

Số: 24 /NQ-HĐND

Hà Giang, ngày 21 tháng 7 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

**Thông qua kết quả rà soát; điều chỉnh Quy hoạch thủy lợi
tỉnh Hà Giang đến năm 2020, định hướng đến năm 2030**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG
KHOÁ XVII - KỲ HỌP THỨ HAI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 05/2013/TT-BKHĐT ngày 31 tháng 10 năm 2013 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc hướng dẫn tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội; quy hoạch ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu;

Xét Tờ trình số 101/TTr-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang về việc thông qua kết quả rà soát, điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thủy lợi tỉnh Hà Giang đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 và Báo cáo thẩm tra số 05/BC-KTNS ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang;

Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang đã thảo luận và nhất trí,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua kết quả rà soát; điều chỉnh Quy hoạch thủy lợi tỉnh Hà Giang đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 (Có Phụ lục 1, 2 về kết quả rà soát và điều chỉnh Quy hoạch kèm theo Nghị quyết này).

Điều 2. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21 tháng 7 năm 2016.

Điều 3. Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang khoá XVII -
Kỳ họp thứ Hai thông qua. / *gsp*

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Ban công tác Đại biểu - UBTVQH;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- TTr: Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh; UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn ĐBQH khóa XIV tỉnh Hà Giang;
- Các sở, ban, ngành, các tổ chức CT-XH cấp tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa XVII;
- HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Báo Hà Giang, Đài PTTH tỉnh;
- Công TIẾT tỉnh; TT Công báo - Tin học tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Thảo Hồng Sơn

PHỤ LỤC SỐ 01

**Kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch thủy lợi tỉnh Hà Giang
đến năm 2020, định hướng đến năm 2030**
(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND
ngày 21 tháng 7 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang)

1. Hiện trạng công trình tưới trên địa bàn tỉnh:

Tính đến thời điểm hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 3.620 công trình thủy lợi phục vụ cấp nước tưới, gồm 48 hồ chứa và 3.572 công trình thủy lợi khác. Trong đó có 1.653 công trình nhỏ, công trình tạm có diện tích tưới ≤ 5 ha, chiếm 45,66% số công trình, nhưng chỉ tưới cho 4.637 ha, bằng 13,59% diện tích được tưới. Số công trình có diện tích tưới >5 ha có 1.967 công trình bằng 54,34% số công trình, tưới cho 29.478 ha lúa bằng 86,41% diện tích được tưới.

- Số công trình đang hoạt động tương đối tốt: 2.860 công trình.
- Số công trình hư hỏng, xuống cấp 30% - 70%: 650 công trình.
- Số công trình hư hỏng nặng $\geq 70\%$: 110 công trình.

Hiện có 3.794,5 km kênh mương, trong đó đã kiên cố hoá được 2.177,85 km chiếm 57,4%, còn lại 1.616,65 km kênh đất chiếm 42,6% chưa được kiên cố.

Các công trình thủy lợi hiện tại chủ yếu là tưới cho lúa với tổng diện tích 34.115 ha trong đó diện tích lúa vụ Đông xuân hiện đảm bảo tưới chủ động được 9.804 ha, còn lại diện tích tưới bấp bênh là 78,4 ha. Diện tích lúa vụ mùa hiện tưới chủ động 24.311 ha, còn lại diện tích tưới bấp bênh là 2.852 ha. Kết hợp tưới ẩm cho màu, cây ăn quả, cây công nghiệp với diện tích 11.210 ha (chi tiết được thể hiện tại bảng 1).

Hiện trạng công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh

TT	Tên công trình	Số công trình	Diện tích tưới (ha)	Diện tích tưới (ha)	
				Vụ xuân	Vụ Mùa
	Toàn tỉnh	3.620	34.115	9.804	24.311
I	Vùng cao núi đá	362	4.162	543	3.619
1	Đồng Văn	49	707	0	707
2	Quản Bạ	61	1.340	0	1.340
3	Yên Minh	98	1.094	414	680
4	Mèo Vạc	154	1.021	129	892
II	Vùng cao núi đất	1.422	7.480	1.211	6.268
1	Hoàng Su Phì	381	3.737	259	3.478
2	Xín Mần	1.041	3.743	952	2.790
III	Vùng núi thấp	1.836	22.474	8.050	14.424
1	TP Hà Giang	45	545	220	326
2	Quang Bình	494	4.970	2.092	2.877



TT	Tên công trình	Số công trình	Diện tích tưới (ha)	Diện tích tưới (ha)	
				Vụ xuân	Vụ Mùa
3	Bắc Quang	546	7.852	2.954	4.899
4	Vị Xuyên	587	6.342	1.914	4.428
5	Bắc Mê	164	2.765	871	1.894

2. Hiện trạng công trình tiêu nước và phòng chống lũ:

Các nguồn tiêu nước chính của tỉnh là hệ thống sông Lô, sông Gâm và sông Chảy. Đối với sản xuất nông nghiệp, đất canh tác không tập trung và hầu hết trên đất dốc, ruộng bậc thang, việc tiêu nước hoàn toàn tự chảy theo địa hình tự nhiên.

Các công trình phòng chống lũ chủ yếu là hệ thống kè bảo vệ bờ các sông, suối nơi dễ xảy ra sạt lở do lũ quét và kè bờ sông, suối dọc biên giới bao gồm: Kè bảo vệ bờ và bãi các sông, suối như: sông Nho Quế, suối Đỏ, suối Nậm La, sông Lô... không bị sạt lở mất đất canh tác và các cơ sở hạ tầng ven các sông, suối. Nhược điểm lớn nhất của hệ thống kè là bắt buộc phải xây dựng trên địa hình xung yếu; chịu tác động mạnh của dòng chảy lũ, có đoạn trên nền không ổn định nên dễ xảy ra sự cố. Một số đoạn kè được xây dựng đã lâu nay đã bị vỡ và xuống cấp.

3. Hiện trạng công trình nước sinh hoạt nông thôn:

Hiện nay trên địa bàn tỉnh có các hình thức cấp nước như: Giếng đào, giếng khoan, cấp nước tập trung (*hệ tự chảy và hồ treo*), nước mó, nước khe, máng lần, lu, bể chứa nước mưa hoặc dùng trực tiếp từ nước sông, suối. Chi tiết các loại hình cấp nước của khu vực nông thôn như sau:

- Số lượng giếng đào: 35.417 cái;
- Số lượng giếng khoan: 428 cái;
- Số lượng lu, bể chứa nước mưa: 20.153 cái;
- Số lượng công trình cấp nước tập trung (tự chảy và hồ treo): 194 công trình.

Toàn tỉnh có 445,34 nghìn người sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh trên tổng số 792,47 nghìn người, đạt khoảng 68,7% tổng số dân vùng nông thôn.

Phần lớn các công trình nước sinh hoạt trên địa bàn tỉnh là sử dụng nước tự nhiên, không qua xử lý. Nhiều công trình đã bị xuống cấp, hư hỏng.

PHỤ LỤC 02**Điều chỉnh Quy hoạch thủy lợi tỉnh Hà Giang đến năm 2020, định hướng đến năm 2030**

(Kèm theo Nghị quyết số 24 /NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang)

1. Quan điểm:

a) Rà soát, điều chỉnh quy hoạch thủy lợi phù hợp với Đề án Tái cơ cấu ngành thủy lợi của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp của tỉnh đến năm 2020; phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2020 và các quy hoạch chuyên ngành của tỉnh đã được phê duyệt;

b) Nâng cao hiệu quả phòng chống thiên tai, áp dụng công nghệ tiên tiến kết hợp với nâng cao năng lực phòng chống thiên tai của cộng đồng, đẩy mạnh biện pháp phi công trình. Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường;

c) Phát huy nội lực và nâng cao vai trò chủ thể của người dân trên cơ sở đẩy mạnh xã hội hóa, huy động sự tham gia của các thành phần kinh tế trong đầu tư, xây dựng, quản lý và khai thác các công trình thủy lợi. Thực hiện phân cấp mạnh mẽ việc đầu tư, quản lý và khai thác các công trình thủy lợi cho các địa phương.

2. Mục tiêu:**a) Về kinh tế:**

Điều chỉnh các dự án đầu tư đang thực hiện theo hướng xây dựng cơ sở hạ tầng thủy lợi nội đồng để áp dụng các biện pháp canh tác tiên tiến; ưu tiên các dự án an toàn đập và quản lý rủi ro do lũ, các công trình trọng điểm đáp ứng nhu cầu nước sinh hoạt, phát triển cây công nghiệp, cây ăn quả, dược liệu... phục vụ sản xuất công nghiệp và dân sinh.

Đề xuất các giải pháp công trình và phi công trình cấp nước cho nông nghiệp, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016 - 2020 và định hướng đến 2030; chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu trong sản xuất nông nghiệp và phát triển kinh tế.

Đảm bảo tưới chủ động cho diện tích lúa 2 vụ góp phần đưa sản lượng lương thực có hạt đến năm 2020 đạt 457,4 nghìn tấn, giá trị sản lượng bình quân đạt trên 2.500 tỷ đồng/năm. Bình quân lương thực đầu người đạt 480kg/người/năm, trong đó riêng thóc đạt 258kg/người/năm.

b) Về môi trường và xã hội:

Nâng cao hiệu quả bảo vệ trường sinh thái thông qua việc xây dựng thêm các hồ chứa vừa và nhỏ, vừa có tác dụng trữ nước, cát lũ, vừa làm cho độ ẩm của đất tăng; khí hậu trong lưu vực gần hồ trở nên ôn hòa hơn, độ ẩm không khí

11/11/2016

tăng, tạo nhiều cảnh quan thu hút khách du lịch đối với khu vực Công viên địa chất toàn cầu cao nguyên đá Đồng Văn.

Tăng diện tích đất nông nghiệp được tưới chủ động, tạo điều kiện thâm canh tăng vụ, áp dụng các tiến bộ khoa học vào sản xuất, sản lượng lương thực tăng, đời sống vật chất và tinh thần của người dân được tăng lên, góp phần củng cố an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

Đến năm 2030 đảm bảo cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh cho 95% số dân nông thôn, trong đó 70% số dân sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn quốc gia, 100% số dân ở các đô thị được sử dụng nước sạch. Đầu tư hệ thống kè chống sạt lở vùng biên giới góp phần bảo vệ an ninh biên giới và bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ quốc gia.

3. Nhiệm vụ cụ thể:

a) Cấp nước tưới:

- Đến năm 2020: Đảm bảo tưới chủ động 11.291 ha lúa vụ Đông Xuân; 27.354 ha lúa vụ Mùa; 1.340 ha cây lâu năm, tạo nguồn tưới giữ ẩm cho 12.500 ha màu. Định hướng đến năm 2030: Đảm bảo tưới chủ động 12.000 ha lúa Đông Xuân (đạt 100% so với yêu cầu); tưới 28.760 ha lúa vụ Mùa (đạt 100% so với nhu cầu tưới). Tưới 1.940 ha cây công nghiệp, tạo nguồn tưới giữ ẩm cho 14.000 ha màu.

- Đến năm 2020, số kênh mương được kiên cố đạt trên 60,7% tổng chiều dài kênh mương; đến năm 2030 đạt trên 70,26% tổng chiều dài kênh mương;

b) Cấp nước cho nuôi trồng thủy sản: Năm 2020 diện tích nuôi trồng thủy sản được cung cấp nguồn nước ngọt khoảng 1.900 ha. Đến năm 2030 khoảng 2.000 ha;

c) Cấp nước cho sinh hoạt, công nghiệp và du lịch, dịch vụ:

- Đến năm 2020: Đảm bảo cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh cho 86% số dân nông thôn, trong đó có trên 50% số dân được sử dụng nước đạt quy chuẩn nước sạch của Bộ Y tế; tất cả các nhà trẻ, trường học, trạm y tế xã, chợ, trụ sở xã, các khu dịch vụ du lịch có đủ nước sạch.

- Đến năm 2030: Đảm bảo cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh cho trên 95% số dân nông thôn, trong đó 70% số dân sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn quốc gia (QCVN 02: 2009/BYT).

- Đảm bảo đủ nguồn nước cho các ngành công nghiệp, du lịch, dịch vụ... theo nhu cầu và kế hoạch phát triển của mỗi ngành theo từng giai đoạn.

d) Tiêu úng, phòng chống lũ và giảm nhẹ thiên tai:

- Về tiêu úng, giải quyết được tiêu nước cho các khu đô thị;

- Về phòng chống lũ, bảo vệ bờ, bãi các sông suối như sông Nho Quế, Sông Gâm, suối Ngòi Sảo, sông Lô, tránh không bị sạt lở mất đất canh tác và các cơ sở hạ tầng ven các sông, suối;

- Xem xét những vùng có nguy cơ xảy ra lũ quét để có phương án và giải pháp cảnh báo để di dân đến vùng an toàn;

4. Nội dung điều chỉnh Quy hoạch thủy lợi tỉnh Hà Giang đến năm 2020, định hướng đến 2030:

4.1. Quy hoạch cấp nước tưới cho nông nghiệp:

a) Quy hoạch tưới cho nông nghiệp giai đoạn 2016 - 2020:

Nhu cầu nâng cấp, sửa chữa cũng như làm mới các công trình thủy lợi của từng xã, huyện giai đoạn này là rất lớn, tuy nhiên căn cứ vào khả năng nguồn lực đầu tư trong giai đoạn đầu để xác định sửa chữa, nâng cấp, xây dựng lại và xây mới công trình cho phù hợp. Dự kiến trong giai đoạn 2016 - 2020 như sau:

- Dự kiến giữ nguyên 2.860 công trình hiện đang hoạt động tốt và 152 công trình hư hỏng nhẹ để tưới cho 7.532 ha lúa vụ Đông Xuân và 18.050 ha lúa vụ Mùa.

- Cải tạo nâng cấp, sửa chữa 135 công trình và cụm công trình để tưới cho 2.269ha lúa vụ Đông Xuân, 4.741 ha lúa vụ Mùa.

- Làm mới, xây dựng lại 89 công trình và cụm công trình để tưới cho 1.490 ha lúa vụ Đông xuân, 4.563 ha lúa vụ mùa và 1.340 ha cây trồng cạn khác.

Đến năm 2020 sau khi cải tạo các công trình thủy lợi hiện có và xây dựng mới các công trình, toàn tỉnh Hà Giang có (3.236 công trình và cụm công trình) gồm 3.638 công trình thủy lợi lớn nhỏ, tăng so với hiện trạng 18 công trình tổng diện tích được tưới là:

- Diện tích lúa Đông Xuân tưới chủ động 11.291 ha (tăng 1.487ha).
- Diện tích lúa vụ Mùa tưới chủ động là 27.354 ha (tăng 3.043ha)
- Diện tích màu, cây công nghiệp 1.340 ha và tạo nguồn nước tưới giữ ẩm cho 12.500 ha màu.

Diện tích trồng màu và cây công nghiệp lâu năm chỉ kết hợp tưới được một phần, còn lại không được tưới bằng công trình do phần diện tích này nằm phân tán, trong thôn bản, trên các sườn đồi cao, nơi xa nguồn nước và nơi không có khả năng xây dựng công trình, phần diện tích này chủ yếu nhờ vào nước mưa để tưới.

b) Quy hoạch định hướng tưới cho nông nghiệp giai đoạn 2021 - 2030:

Trong quá trình vận hành 5 năm (từ 2016 - 2020), tình trạng các công trình luôn biến động, theo thực tế, trong giai đoạn này dự báo sẽ có khoảng 70 công trình bị xuống cấp. Như vậy số công trình còn hoạt động tốt thời điểm năm 2021 khoảng 3.014 công trình. Định hướng trong giai đoạn 2021-2030 là:

- Giữ nguyên 3.014 công trình hiện đang hoạt động để tưới cho 9.060 ha lúa vụ Đông Xuân và 21.183 ha lúa vụ Mùa, 1.340 ha cây lâu năm.

- Cải tạo nâng cấp, sửa chữa 147 công trình và cụm công trình để tưới cho 1.544 ha lúa vụ Đông Xuân, 4.224 ha lúa vụ Mùa.

- Làm mới, xây dựng lại 78 công trình và cụm công trình để tưới cho 1.396 ha lúa vụ Đông Xuân, 3.353 ha lúa vụ mùa và 607 ha cây trồng cạn.

11/5/2021

Đến năm 2030, sau khi cải tạo các công trình thuỷ lợi hiện có và xây dựng mới các công trình, toàn tỉnh có (3.239 công trình và cụm công trình) gồm: 3.646 công trình thuỷ lợi lớn nhỏ tăng 26 công trình so với hiện trạng tổng diện tích được tưới là:

- Diện tích lúa vụ Đông Xuân chủ động tưới là 12.000 ha (tăng 1.406 ha so với năm 2020 và tăng 2.196 ha so với hiện trạng 2015), đạt 100% so với yêu cầu tưới.

- Diện tích lúa vụ Mùa chủ động tưới 28.760 ha (tăng 1.406 ha so với năm 2020 và tăng 4.449 ha so với hiện trạng 2015), đạt 100% so với nhu cầu tưới của tỉnh.

- Diện tích màu, cây công nghiệp 1.940ha (tăng 607ha so với năm 2020) và tạo nguồn nước tưới giữ ẩm cho 14.000ha màu.

c) Kiên cố kênh mương:

Tổng chiều dài kênh mương cần kiên cố và xây dựng mới là 858 km, trong đó:

- Kiên cố hoá kênh đất các loại hiện có là 766 km

- Xây dựng mới 92 km kênh ở các hệ thống công trình làm mới.

4.2. Quy hoạch cấp nước sinh hoạt:

Dựa vào thông kê phân bố dân cư của các vùng, các huyện, khả năng nguồn nước, dự kiến đến năm 2020 có thể phân bố dân cư sử dụng nguồn nước từ các loại hình cấp nước sinh hoạt như sau:

- Cấp nước tự chảy (sửa chữa): 290 công trình phục vụ cho 68.971 người;

- Cấp nước tự chảy (làm mới): 236 công trình phục vụ cho 128.815 người;

- Hồ chứa đa mục tiêu (hồ treo) xây dựng mới: 289 công trình, trong đó 4 huyện vùng cao 282 công trình phục vụ cho 112.607 người;

- Xây mới giếng khoan/giếng đào: 10.967 công trình phục vụ cho 54.830 người.

4.3. Quy hoạch phòng chống lũ và giảm nhẹ thiên tai:

- Xây dựng 28 công trình kè bảo vệ bờ sông suối, khu dân cư;

- Trồng rừng và bảo vệ rừng nhất là rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ được coi là biện pháp hàng đầu làm chậm dòng chảy lũ, hạn chế lũ ống, lũ quét;

- Xác định các vùng có nguy cơ xảy ra lũ quét, lũ ống và sạt lở đất để lập dự án riêng về di dân tái định cư phòng chống thiên tai trên địa bàn toàn tỉnh;

- Hàng năm, điều chỉnh, bổ sung kế hoạch thích ứng với biến đổi khí hậu đối với từng ngành, từng lĩnh vực cụ thể để giảm thiểu mức độ thiệt hại do thiên tai gây ra.

5. Nhu cầu vốn đầu tư

Tổng nhu cầu vốn đầu tư khái toán từ nay đến năm 2030 là 4.127,44 tỷ đồng, (cụ thể theo Bảng 1, Bảng 2), trong đó :

- Giai đoạn 2016 - 2020: 2.845 tỷ đồng, chiếm 68,96%;
- Giai đoạn 2021 - 2030: 1.282 tỷ đồng, chiếm 31,04%.

Bảng 1 - Nguồn vốn đầu tư các công trình thủy lợi theo 2 giai đoạn

TT	Tên công trình	Tổng số (tỷ đồng)	Giai đoạn 2016 - 2020	Giai đoạn 2021 - 2030
	Tổng số	4.127,44	2.845,63	1.281,81
1	Cấp nước tưới	2.507,86	1.915,68	592,18
-	Công trình nâng cấp, tu sửa	930,92	641,53	289,39
-	Công trình xây mới	1.576,94	1.274,15	302,79
2	Công trình kè chống lũ	1.619,58	929,95	689,63

Bảng 2: Dự kiến phân bổ nguồn vốn

TT	Nguồn vốn đầu tư	Dự kiến phân bổ vốn (tỷ đồng)		
		Tổng	Giai đoạn 2016 - 2020	Giai đoạn 2021 - 2030
1	Trái phiếu chính phủ (35%)	1.445	996	449
2	Vốn ODA + vốn vay (20%)	825	569	256
3	Vốn ngân sách Trung ương gồm: An toàn hồ chứa, tín dụng ưu đãi, hỗ trợ có mục tiêu (25%)	1.032	711	320
4	Vốn ngân sách địa phương (14%)	578	398	179
5	Vốn xã hội hoá khác (6%)	248	171	77
	Tổng cộng	4.127	2.846	1.282

6. Danh mục công trình ưu tiên đầu tư giai đoạn 2016-2020

6.1. Vùng cao núi đá:

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Diện tích tưới (ha)	Dự kiến vốn (Tr.đồng)
	Tổng số		705	437.452
I	Công trình nâng cấp, tu sửa		45	8.262
1	Thủy lợi thôn Nà Vin	Xã Quán Bạ - Huyện Quán Bạ	45	8.262

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Diện tích tưới (ha)	Dự kiến vốn (Tr.đồng)
II	Công trình xây dựng mới		660	429.190
1	Hồ điều tiết thủy lợi Lũng Khúi kết hợp cấp nước sinh hoạt cho 3 xã Cán Tỷ, Đông Hà, Lũng Tám	Huyện Quán Bạ	380	371.535
2	Cụm thủy nông Lũng Cú	Xã Lũng Cú - Huyện Đông Văn	150	29.367
3	Thủy nông Nà Tầm - xóm Nà Nông	Xã Nậm Ban - Huyện Mèo Vạc	75	13.584
4	Thủy nông Chôm Siêu	Xã Niêm Sơn - Huyện Mèo Vạc	55	14.704

6.2. Vùng núi đất:

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	DT tưới (ha)	Dự kiến vốn (Tr.đồng)
	Tổng số		706	195.093
I	Công trình nâng cấp, tu sửa		70	3.950
1	Công trình thủy lợi Hồ Sán - Đông Chứ (tưới 4 thôn)	Xã Ngán Chiên - Huyện Xín Mần	70	3.950
II	Công trình xây dựng mới		636	191.143
1	Thủy nông Nậm Ai	Xã Nam Sơn - Huyện Hoàng Su Phì	75	4.461
2	Cụm thủy Nông Nậm ty	Xã Nậm Ty - Huyện Hoàng Su Phì	426	53.565
3	Cụm thủy lợi Đông Nam	Xã Nậm Dẩn - Huyện Xín Mần	70	116.117
4	Thủy lợi Ma Di Vàng - Xà Chải	Xã Nàn Ma - Huyện Xín Mần	65	17.000

6.3. Vùng thấp (vùng động lực):

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Diện tích tưới (ha)	Dự kiến vốn (Tr.đồng)
	Tổng số		2.240	561.559
I	Công trình nâng cấp, tu sửa		1.140	303.432
1	Cải tạo nâng cấp 4 hồ chứa nước Linh Hồ, Bạch Ngọc, Ngọc Minh, Kim Thạch	Huyện Vị Xuyên	550	203.040
2	Cụm công trình thủy nông Thanh Sơn, Cốc Nghè	Xã Thanh Thủy - Huyện Vị Xuyên	115	30.326
3	Công trình thủy lợi Cốc Nghè thôn Cao Bành	Xã Phương Thiện - TP Hà Giang	45	4.069
4	Sửa thủy lợi kênh thôn Lái và thôn Đoàn Kết	Xã Bằng Hành - Huyện Bắc Quang	90	11.204

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Diện tích tưới (ha)	Dự kiến vốn (Tr.đồng)
5	Hồ thủy lợi Thôn Bản Chùng	Xã Vĩnh Phúc Huyện Bắc Quang	115	22.000
6	Công trình thủy nông Hồ Thôn Nái	Xã Quang Minh Huyện Bắc Quang	155	23.000
7	Công trình thủy lợi, Nước sinh hoạt thôn Cao Sơn, Na Lang, Tùng Hân	Xã Yên Cường - Huyện Bắc Mê	70	9.793
II	Công trình xây mới và xây lại		600	258.127
1	Thủy lợi kết hợp cấp nước sinh hoạt xã Yên Thành	Xã Yên Thành Huyện Quang Bình	105	6.268
2	Thủy lợi thôn Vĩnh Trà, Vĩnh Tâm	Xã Vĩnh Phúc Huyện Bắc Quang	55	17.059
3	Hồ thủy lợi xã Quang Minh, tuyến kênh cấp I	Xã Quang Minh Huyện Bắc Quang	390	230.500
4	Xây dựng hệ thống tưới vùng cam tập trung	Xã Vĩnh Hào - Huyện Bắc Quang	50	4.300

7. Tổ chức thực hiện:

- UBND tỉnh rà soát và trình HĐND tỉnh xem xét, điều chỉnh các chỉ tiêu của Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và các quy hoạch khác cho phù hợp.

- Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, cụ thể hóa thành các kế hoạch hoạt động hàng năm.

- Đánh giá và báo cáo định kỳ 5 năm một lần vào thời điểm cuối kỳ kế hoạch về kết quả thực hiện Quy hoạch và kế hoạch 5 năm về thủy lợi, nước sinh hoạt./.

11